

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ**

Nghị định số 113/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022
Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện
Hiệp định thương mại tự do giữa một bên là nước Cộng hòa xã hội
chủ nghĩa Việt Nam và bên kia là Liên minh Kinh tế Á - Âu và
các quốc gia thành viên giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 223 + 224)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM
ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA
MỘT BÊN LÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ BÊN KIA LÀ LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU VÀ
CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN GIAI ĐOẠN 2022 - 2027

(Kèm theo Nghị định số 113/2022/NĐ-CP
ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 9						
	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị						
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó						
	- Cà phê, chưa rang:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:						
0901.11.20	- - - Arabica	0	0	0	0	0	0
0901.11.30	- - - Robusta	0	0	0	0	0	0
0901.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:						
0901.12.20	- - - Arabica hoặc Robusta	0	0	0	0	0	0
0901.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cà phê, đã rang:						
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:						
	- - - Chưa nghiền:						
0901.21.11	- - - - Arabica	0	0	0	0	0	0
0901.21.12	- - - - Robusta	0	0	0	0	0	0
0901.21.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0901.21.20	- - - Đã xay	0	0	0	0	0	0
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:						
0901.22.10	- - - Chưa xay	0	0	0	0	0	0
0901.22.20	- - - Đã xay	0	0	0	0	0	0
0901.90	- Loại khác:						
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	0	0	0	0	0	0
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	0	0	0	0	0	0
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu						
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0902.10.10	- - Lá chè	0	0	0	0	0	0
0902.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):						
0902.20.10	- - Lá chè	0	0	0	0	0	0
0902.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:						
0902.30.10	- - Lá chè	0	0	0	0	0	0
0902.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:						
0902.40.10	- - Lá chè	0	0	0	0	0	0
0902.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0903.00.00	Chè Paragoay (Maté)	0	0	0	0	0	0
09.04	Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i>; quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i>, khô hoặc xay hoặc nghiền						
	- Hạt tiêu:						
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.11.10	- - - Trắng	0	0	0	0	0	0
0904.11.20	- - - Đen	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0904.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0904.12.10	- - - Trắng	0	0	0	0	0	0
0904.12.20	- - - Đen	0	0	0	0	0	0
0904.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :						
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	0	0	0	0	0	0
0904.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	0	0	0	0	0	0
0904.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
09.05	Vani						
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	0
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	0
09.06	Quế và hoa quế						
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0906.11.00	- - Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	0	0	0	0	0	0
0906.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	0
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành)						
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	0
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	0
09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu						
	- Hạt nhục đậu khấu:						
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	0
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	0
	- Vỏ nhục đậu khấu:						
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	0
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	0
	- Bạch đậu khấu:						
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	0
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	0
09.09	Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)						
	- Hạt của cây rau mùi:						
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	0
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	0
	- Hạt cây thì là Ai Cập:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	0
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	0
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):						
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	0	0	0	0	0	0
0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	0	0	0	0	0	0
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	0	0	0	0	0	0
0909.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0909.62.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	0	0	0	0	0	0
0909.62.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	0	0	0	0	0	0
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	0	0	0	0	0	0
0909.62.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác						
	- Gừng:						
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0	0
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0	0
0910.20.00	- Nghệ tây	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	0	0	0	0	0	0
	- Gia vị khác:						
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:						
0910.91.10	- - - Cà ri (curry)	0	0	0	0	0	0
0910.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0910.99	- - Loại khác:						
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	0	0	0	0	0	0
0910.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 10						
	Ngũ cốc						
10.01	Lúa mì và meslin						
	- Lúa mì Durum:						
1001.11.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1001.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1001.91.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1001.99	- - Loại khác:						
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:						
1001.99.11	- - - - Meslin	0	0	0	0	0	0
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ lớp vỏ ngoài cùng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1001.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
1001.99.91	- - - - Meslin	0	0	0	0	0	0
1001.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.02	Lúa mạch đen						
1002.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.03	Lúa đại mạch						
1003.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.04	Yến mạch						
1004.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.05	Ngô						
1005.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1005.90	- Loại khác:						
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	8,2	5,5	2,7	0	0	0
	- - Loại khác:						
1005.90.91	- - - Thích hợp sử dụng cho người	0	0	0	0	0	0
1005.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
10.06	Lúa gạo						
1006.10	- Thóc:						
1006.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
1006.10.90	- - Loại khác	10,9	7,3	3,6	0	0	0
1006.20	- Gạo lứt:						
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	0	0	0	0	0	0
1006.20.90	- - Loại khác	10,9	7,3	3,6	0	0	0
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):						
1006.30.30	- - Gạo nếp	0	0	0	0	0	0
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	0	0	0	0	0	0
1006.30.50	- - Gạo Basmati	0	0	0	0	0	0
1006.30.60	- - Gạo Malys	0	0	0	0	0	0
1006.30.70	- - Gạo thơm khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1006.30.91	- - - Gạo đồ	0	0	0	0	0	0
1006.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1006.40	- Tầm:						
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	10,9	7,3	3,6	0	0	0
1006.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.07	Lúa miến						
1007.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1007.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
10.08	Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác						
1008.10.00	- Kiêu mạch	0	0	0	0	0	0
	- Kê:						
1008.21.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1008.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	0	0	0	0	0	0
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>)	0	0	0	0	0	0
1008.50.00	- Hạt diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	0	0	0	0	0	0
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	0	0	0	0	0	0
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 11						
	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì						
11.01	Bột mì hoặc bột meslin.						
	- Bột mì:						
1101.00.11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng	0	0	0	0	0	0
1101.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1101.00.20	- Bột meslin	0	0	0	0	0	0
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1102.20.00	- Bột ngô	0	0	0	0	0	0
1102.90	- Loại khác:						
1102.90.10	- - Bột gạo	0	0	0	0	0	0
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	0	0	0	0	0	0
1102.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên						
	- Dạng tấm và bột thô:						
1103.11.00	- - Cửa lúa mì	0	0	0	0	0	0
1103.13.00	- - Cửa ngô	0	0	0	0	0	0
1103.19	- - Cửa ngũ cốc khác:						
1103.19.10	- - - Cửa meslin	0	0	0	0	0	0
1103.19.20	- - - Cửa gạo	0	0	0	0	0	0
1103.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1103.20.00	- Dạng viên	0	0	0	0	0	0
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền						
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:						
1104.12.00	- - Cửa yến mạch	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1104.19	- - Cửa ngũ cốc khác:						
1104.19.10	- - - Cửa ngô	0	0	0	0	0	0
1104.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):						
1104.22.00	- - Cửa yến mạch	0	0	0	0	0	0
1104.23.00	- - Cửa ngô	0	0	0	0	0	0
1104.29	- - Cửa ngũ cốc khác:						
1104.29.20	- - - Cửa lúa mạch	0	0	0	0	0	0
1104.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	0	0	0	0	0	0
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây						
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	8,2	5,5	2,7	0	0	0
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	8,2	5,5	2,7	0	0	0
11.06	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cò sago hoặc từ rế, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8						
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	8,2	5,5	2,7	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rế hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:						
1106.20.10	- - Từ sắn	8,2	5,5	2,7	0	0	0
1106.20.20	- - Từ cọ sago	8,2	5,5	2,7	0	0	0
1106.20.90	- - Loại khác	8,2	5,5	2,7	0	0	0
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	8,2	5,5	2,7	0	0	0
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang						
1107.10.00	- Chưa rang	0	0	0	0	0	0
1107.20.00	- Đã rang	0	0	0	0	0	0
11.08	Tinh bột; inulin						
	- Tinh bột:						
1108.11.00	- - Tinh bột mì	0	0	0	0	0	0
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	0	0	0	0	0	0
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	0	0	0	0	0	0
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	0	0	0	0	0	0
1108.19	- - Tinh bột khác:						
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	0	0	0	0	0	0
1108.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1108.20.00	- Inulin	0	0	0	0	0	0
1109.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 12						
	Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô						
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh						
1201.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh						
1202.30.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1202.41.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0	0	0	0	0	0
1203.00.00	Cùi (cơm) dừa khô	0	0	0	0	0	0
1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0	0	0	0	0	0
12.05	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	0
1205.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1206.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0	0	0	0	0	0
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh						
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:						
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng	0	0	0	0	0	0
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	0	0	0	0	0	0
1207.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hạt bông:						
1207.21.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1207.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	0	0	0	0	0	0
1207.40	- Hạt vừng:						
1207.40.10	- - Loại ăn được	0	0	0	0	0	0
1207.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1207.50.00	- Hạt mù tạt	0	0	0	0	0	0
1207.60.00	- Hạt rum (<i>Carthamus tinctorius</i>)	0	0	0	0	0	0
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1207.99	- - Loại khác:						
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	0	0	0	0	0	0
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	0	0	0	0	0	0
1207.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt						
1208.10.00	- Từ đậu tương	0	0	0	0	0	0
1208.90.00	- Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng						
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	0	0	0	0	0	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:						
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	0
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium spp.</i>)	*	*	*	*	*	*
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0	0	0	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis L.</i>)	*	*	*	*	*	*
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i>)	*	*	*	*	*	*
1209.29	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (<i>Phleum pratense</i>)	0	0	0	0	0	0
1209.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1209.91	- - Hạt rau:						
1209.91.10	- - - Hạt hành tây	0	0	0	0	0	0
1209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1209.99	- - Loại khác:						
1209.99.20	- - - Hạt cây cao su	0	0	0	0	0	0
1209.99.30	- - - Hạt cây kenaf	0	0	0	0	0	0
1209.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia						
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	0	0	0	0	0	0
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	0	0	0	0	0	0
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa,						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột						
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:						
1211.20.10	- - Tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.20.90	- - Loại khác	10,9	7,3	3,6	0	0	0
1211.30.00	- Lá coca	0	0	0	0	0	0
1211.40.00	- Thân cây anh túc:						
1211.40.00.10	- - Dạng tươi hoặc khô	*	*	*	*	*	*
1211.40.00.90	- - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	0
1211.50.00	- Cây ma hoàng	0	0	0	0	0	0
1211.60.00	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (Prunus africana):						
1211.60.00.10	- - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10,9	7,3	3,6	0	0	0
1211.60.00.20	- - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
1211.60.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1211.90	- Loại khác:						
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:						
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.11.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1211.90.11.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10,9	7,3	3,6	0	0	0
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác:						
1211.90.12.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.12.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10,9	7,3	3,6	0	0	0
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ:						
1211.90.13.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.13.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10,9	7,3	3,6	0	0	0
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo:						
1211.90.15.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc xay thành bột	0	0	0	0	0	0
1211.90.15.20	- - - - Dạng tươi hoặc khô, loại khác	0	0	0	0	0	0
1211.90.15.30	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10,9	7,3	3,6	0	0	0
1211.90.17	- - - Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
1211.90.18	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10,9	7,3	3,6	0	0	0
1211.90.19	- - - Loại khác:						
1211.90.19.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.19.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10,9	7,3	3,6	0	0	0
	- - Loại khác:						
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1211.90.91.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.91.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10,9	7,3	3,6	0	0	0
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác:						
1211.90.92.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.92.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10,9	7,3	3,6	0	0	0
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương:						
1211.90.94.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.94.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10,9	7,3	3,6	0	0	0
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu):						
1211.90.95.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.95.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10,9	7,3	3,6	0	0	0
1211.90.97	- - - Vỏ cây persea (Persea Kurzii Kosterm):						
1211.90.97.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.97.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10,9	7,3	3,6	0	0	0
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.98.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.98.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10,9	7,3	3,6	0	0	0
1211.90.99	- - - Loại khác:						
1211.90.99.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1211.90.99.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10,9	7,3	3,6	0	0	0
12.12	Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
	- Rong biển và các loại tảo khác:						
1212.21	- - Thích hợp sử dụng cho người:						
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:						
1212.21.11	- - - - <i>Eucheuma spinosum</i>	0	0	0	0	0	0
1212.21.12	- - - - <i>Eucheuma cottonii</i>	0	0	0	0	0	0
1212.21.13	- - - - <i>Gracilaria spp.</i>	0	0	0	0	0	0
1212.21.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1212.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1212.29	- - Loại khác:						
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:						
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	0	0	0	0	0	0
1212.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1212.91.00	- - Củ cải đường	0	0	0	0	0	0
1212.92.00	- - Quả minh quyết (carob)	0	0	0	0	0	0
1212.93	- - Mía đường:						
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	0	0	0
1212.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	0
1212.99	- - Loại khác:						
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	0	0	0	0	0	0
1212.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1213.00.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	0	0	0	0	0	0
12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá,						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên						
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	0
1214.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 13						
	Nhựa cánh kiến đỏ; gồm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác						
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gồm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gồm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)						
1301.20.00	- Gôm Ả rập	0	0	0	0	0	0
1301.90	- Loại khác:						
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	0	0	0	0	0	0
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	0	0	0	0	0	0
1301.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc,						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật						
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:						
1302.11	- - Thuốc phiện:						
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	*	*	*	*	*	*
1302.11.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
1302.12.00	- - Từ cam thảo	0	0	0	0	0	0
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	0	0	0	0	0	0
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	0	0	0	0	0	0
1302.19	- - Loại khác:						
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	0	0	0	0	0	0
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	0	0	0	0	0	0
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	0	0	0	0	0	0
1302.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	0	0	0	0	0	0
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:						
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	0	0	0	0	0	0
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi,	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar						
1302.39	- - Loại khác:						
	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan):						
1302.39.11	- - - - Dạng bột, tinh chế một phần	0	0	0	0	0	0
1302.39.12	- - - - Dạng bột, đã tinh chế	0	0	0	0	0	0
1302.39.13	- - - - Carrageen dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)	0	0	0	0	0	0
1302.39.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1302.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 14						
	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)						
1401.10.00	- Tre	0	0	0	0	0	0
1401.20	- Song, mây:						
1401.20.10	- - Nguyên cây	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Lõi cây đã tách:						
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
1401.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	0	0	0	0	0	0
1401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1401.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
1404.20.00	- Xơ của cây bông	0	0	0	0	0	0
1404.90	- Loại khác:						
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm	0	0	0	0	0	0
1404.90.30	- - Bông gòn	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	0	0	0	0	0	0
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	0	0	0	0	0	0
1404.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 15						
	Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khô) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03						
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khô	0	0	0	0	0	0
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	0	0	0	0	0	0
1501.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03						
1502.10.00	- Mỡ tallow	0	0	0	0	0	0
1502.90	- Loại khác:						
1502.90.10	- - Loại ăn được	0	0	0	0	0	0
1502.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.03	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác						
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	0	0	0	0	0	0
1503.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:						
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	0
1504.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:						
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	0
1504.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú sống ở biển	0	0	0	0	0	0
15.05	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)						
1505.00.10	- Lanolin	0	0	0	0	0	0
1505.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1506.00.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	0	0	0	0	0	0
15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	0	0	0	0	0	0
1507.90	- Loại khác:						
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1507.90.20	- - Dầu đậu tương đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	0	0	0	0	0	0
1507.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học						
1508.10.00	- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1508.90.00	- Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học						
1509.20	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil):						
1509.20.10	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	0	0	0	0	0	0
1509.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1509.30.00	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil)	0	0	0	0	0	0
1509.40.00	- Dầu ô liu nguyên chất khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1509.90	- Loại khác:						
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1509.90.11	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	0	0	0	0	0	0
1509.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1509.90.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	0	0	0	0	0	0
1509.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.10	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09						
1510.10.00	- Dầu bã ô liu (olive pomace oil) thô	0	0	0	0	0	0
1510.90	- Loại khác:						
1510.90.10	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1510.90.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1510.90.90	- - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học						
1511.10.00	- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1511.90	- Loại khác:						
1511.90.20	- - Dầu tinh chế	6,8	4,5	2,3	0	0	0
	- - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:						
	- - - Các phần phân đoạn thể rắn:						
1511.90.31	- - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1511.90.32	- - - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
	- - - Các phần phân đoạn thể lỏng:						
1511.90.36	- - - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1511.90.37	- - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1511.90.39	- - - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1511.90.41	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	0
1511.90.42	- - - Loại khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	0	0	0	0	0	0
1511.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học						
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:						
1512.11.00	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1512.19	- - Loại khác:						
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1512.19.20	- - - Đã tinh chế	0	0	0	0	0	0
1512.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:						
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	0	0	0	0	0	0
1512.29	- - Loại khác:						
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1512.29.90	- - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Dầu dừa (copra) và các phần đoạn của dầu dừa:						
1513.11	- - Dầu thô:						
1513.11.10	- - - Dầu dừa nguyên chất	0	0	0	0	0	0
1513.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1513.19	- - Loại khác:						
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1513.19.90	- - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:						
1513.21	- - Dầu thô:						
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	0	0	0	0	0	0
1513.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1513.29	- - Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:						
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	0	0	0	0	0	0
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại khác:						
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cò	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cò ba-ba-su	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1513.29.94	- - - - Olein hạt cò, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cò, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cò	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cò ba-ba-su	6,8	4,5	2,3	0	0	0
15.14	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học						
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:						
1514.11.00	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1514.19	- - Loại khác:						
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1514.19.20	- - - Đã tinh chế	0	0	0	0	0	0
1514.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1514.91.00	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1514.99	- - Loại khác:						
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1514.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.15	Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học						
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:						
1515.11.00	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:						
1515.21.00	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.29	- - Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	0
1515.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1515.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:						
1515.30.10	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:						
1515.50.10	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1515.50.90	- - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1515.60.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1515.90	- Loại khác:						
	- - Dầu hạt illipe:						
1515.90.11	- - - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1515.90.19	- - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
	- - Dầu Tung:						
1515.90.21	- - - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1515.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Dầu Jojoba:						
1515.90.31	- - - Dầu thô	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1515.90.39	- - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
	- - Loại khác:						
1515.90.91	- - - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1515.90.99	- - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
15.16	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaidin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm						
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:						
1516.10.20	- - Đã tái este hóa	6	4	2	0	0	0
1516.10.90	- - Loại khác	6	4	2	0	0	0
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:						
	- - Đã tái este hóa, trừ của cọ dầu:						
1516.20.11	- - - Của đậu tương	0	0	0	0	0	0
1516.20.12	- - - Của ngô (maize)	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.14	- - - Của dừa	6,8	4,5	2,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1516.20.17	- - - Cửa lạc	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.18	- - - Cửa hạt lanh	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.19	- - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
	- - Đã tái este hóa, của cọ dầu:						
1516.20.21	- - - Cửa quả cọ dầu, dạng thô	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.22	- - - Cửa quả cọ dầu, trừ dạng thô	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.23	- - - Cửa hạt cọ, dạng thô	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.24	- - - Cửa hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.25	- - - Cửa olein hạt cọ, dạng thô	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.26	- - - Cửa olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.29	- - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
	- - Đã qua hydro hóa, dạng vảy, mảnh:						
1516.20.31	- - - Cửa lạc; của dừa; của đậu tương	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.32	- - - Cửa hạt lanh	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.33	- - - Cửa ô liu	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.34	- - - Cửa quả cọ dầu	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.35	- - - Cửa hạt cọ	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.39	- - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
	- - Đã qua hydro hóa, dạng khác:						
1516.20.41	- - - Cửa hạt thầu dầu (sáp opal)	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.42	- - - Cửa dừa	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.43	- - - Cửa lạc	6,8	4,5	2,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1516.20.44	- - - Cửa hạt lanh	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.45	- - - Cửa ô liu	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.46	- - - Cửa quả cọ dầu	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.47	- - - Cửa hạt cọ	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.48	- - - Cửa đậu tương	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.49	- - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
	- - Đã este hóa liên hợp:						
1516.20.51	- - - Cửa hạt lanh	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.52	- - - Cửa ô liu	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.53	- - - Cửa đậu tương	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.54	- - - Cửa lạc, cọ dầu hoặc dừa	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.59	- - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
	- - Elaidin hóa, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:						
1516.20.61	- - - Dạng thô	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.62	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.69	- - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
	- - Elaidin hóa, loại khác:						
1516.20.91	- - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.92	- - - Cửa hạt lanh	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.93	- - - Cửa ô liu	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.94	- - - Cửa đậu tương	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	6,8	4,5	2,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1516.20.98	- - - Cửa lạc, cửa cọ dầu hoặc của dừa	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.20.99	- - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1516.30.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	6,8	4,5	2,3	0	0	0
15.17	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16						
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:						
1517.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
1517.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1517.90	- Loại khác:						
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	8,2	5,5	2,7	0	0	0
1517.90.20	- - Margarin lỏng	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1517.90.30	- - Cửa loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	8,2	5,5	2,7	0	0	0
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:						
1517.90.43	- - - Shortening	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1517.90.50	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	8,2	5,5	2,7	0	0	0
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:						
1517.90.61	- - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	8,2	5,5	2,7	0	0	0
1517.90.62	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	8,2	5,5	2,7	0	0	0
1517.90.63	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	8,2	5,5	2,7	0	0	0
1517.90.64	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh trên 25kg	8,2	5,5	2,7	0	0	0
1517.90.65	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	8,2	5,5	2,7	0	0	0
1517.90.66	- - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	8,2	5,5	2,7	0	0	0
1517.90.67	- - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu tương hoặc dầu dừa	8,2	5,5	2,7	0	0	0
1517.90.68	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	8,2	5,5	2,7	0	0	0
1517.90.69	- - - Loại khác	8,2	5,5	2,7	0	0	0
1517.90.80	- - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động	8,2	5,5	2,7	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng						
1517.90.90	- - Loại khác	8,2	5,5	2,7	0	0	0
15.18	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thối khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
	- Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thối khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	0	0	0	0	0	0
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu tương, dầu cò hoặc dầu dừa	0	0	0	0	0	0
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	0	0	0	0	0	0
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	0	0	0	0	0	0
1518.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau	0	0	0	0	0	0
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu thực vật khác nhau:						
1518.00.32	- - Của dầu cò hoặc olein hạt cò, đã trung hòa hóa, tẩy và khử mùi (NBD) hoặc đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	0	0	0	0	0	0
1518.00.33	- - Của hạt lanh	0	0	0	0	0	0
1518.00.34	- - Của ô liu	0	0	0	0	0	0
1518.00.35	- - Của lạc	0	0	0	0	0	0
1518.00.36	- - Của đậu tương hoặc dừa	0	0	0	0	0	0
1518.00.37	- - Của hạt bông	0	0	0	0	0	0
1518.00.38	- - Của quả cò dầu hoặc của hạt cò, loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1518.00.39	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	0	0	0	0	0	0
1518.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.20	Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin						
1520.00.10	- Glyxerin thô	0	0	0	0	0	0
1520.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu						
1521.10.00	- Sáp thực vật	0	0	0	0	0	0
1521.90	- Loại khác:						
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	0	0	0	0	0	0
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	0	0	0	0	0	0
15.22	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật						
1522.00.10	- Chất nhờn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1522.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 16						
	Các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc từ côn trùng						
16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó						
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
1601.00.90	- Loại khác:						
1601.00.90.10	- - Từ côn trùng	0	0	0	0	0	0
1601.00.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác						
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:						
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
1602.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1602.20.00	- Từ gan động vật	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:						
1602.31	- - Từ gà tây:						
1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
1602.31.91	- - - - Từ thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	*	*	*	*	*	*
1602.31.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
1602.32	- - Từ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :						
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*	*	*
1602.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1602.39.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Từ lợn:						
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:						
1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
1602.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng:						
1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
1602.42.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
1602.49	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Thịt nguội:						
1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
1602.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*	*	*
1602.49.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò:						
1602.50.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*	*	*
1602.50.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:						
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	9,5	6,4	3,2	0	0	0
1602.90.20	- - Các chế phẩm từ tiết	*	*	*	*	*	*
1602.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
16.03	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác						
1603.00.10	- Từ thịt	0	0	0	0	0	0
1603.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
16.04	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá						
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:						
1604.11	- - Từ cá hồi:						
1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*	*	*
1604.11.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:						
1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
1604.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:						
	- - - Từ cá trích dầu:						
1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
1604.13.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
1604.13.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (<i>Sarda spp.</i>):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	0	0	0	0	0	0
1604.14.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
1604.14.91	- - - - Cá ngừ đã làm chín sơ	0	0	0	0	0	0
1604.14.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1604.15	- - Từ cá nục hoa:						
1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*	*	*
1604.15.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trồng):						
1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*	*	*
1604.16.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
1604.17	- - Cá chình:						
1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*	*	*
1604.17.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
1604.18	- - Vây cá mập:						
1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
1604.18.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1604.19	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
1604.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:						
1604.20.20	- - Xúc xích cá	0	0	0	0	0	0
1604.20.30	- - Cá viên	0	0	0	0	0	0
1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
1604.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:						
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	0	0	0	0	0	0
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	0	0	0	0	0	0
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản						
1605.10	- Cua, ghẹ:						
	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1605.10.11	- - - Ghẹ (thuộc họ <i>Portunidae</i>)	0	0	0	0	0	0
1605.10.12	- - - Cua hoàng đế/cua vua Alaska (cua thuộc họ <i>Lithodidae</i>)	0	0	0	0	0	0
1605.10.13	- - - Cua tuyết (cua thuộc họ <i>Oregoniidae</i>)	0	0	0	0	0	0
1605.10.14	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1605.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Tôm shrimp và tôm prawn:						
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	0	0	0	0	0	0
1605.29	- - Loại khác:						
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	*	*	*	*	*	*
1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	*	*	*	*	*	*
1605.29.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
1605.30.00	- Tôm hùm	*	*	*	*	*	*
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	0	0	0	0	0	0
	- Động vật thân mềm:						
1605.51.00	- - Hàu	0	0	0	0	0	0
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	0	0	0	0	0	0
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	0	0	0	0	0	0
1605.54	- - Mực nang và mực ống:						
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
1605.54.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1605.55.00	- - Bạch tuộc	0	0	0	0	0	0
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	0	0	0	0	0	0
1605.57	- - Bào ngư:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
1605.57.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	0	0	0	0	0	0
1605.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:						
1605.61.00	- - Hải sâm	0	0	0	0	0	0
1605.62.00	- - Cầu gai	0	0	0	0	0	0
1605.63.00	- - Sứa	0	0	0	0	0	0
1605.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 17						
	Đường và các loại kẹo đường						
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn						
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:						
1701.12.00	- - Đường củ cải	*	*	*	*	*	*
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	*	*	*	*	*	*
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1701.99	- - Loại khác:						
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện	*	*	*	*	*	*
1701.99.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen						
	- Lactoza và xirô lactoza:						
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô	0	0	0	0	0	0
1702.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	*	*	*	*	*	*
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô:						
1702.30.10	- - Glucoza	*	*	*	*	*	*
1702.30.20	- - Xirô glucoza	*	*	*	*	*	*
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	*	*	*	*	*	*
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:						
1702.60.10	- - Fructoza	*	*	*	*	*	*
1702.60.20	- - Xirô fructoza	*	*	*	*	*	*
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô:						
	- - Mantoza và xirô mantoza:						
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	*	*	*	*	*	*
1702.90.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	*	*	*	*	*	*
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	*	*	*	*	*	*
1702.90.40	- - Đường caramen	*	*	*	*	*	*
	- - Đường từ cây họ cọ (Palm sugar):						
1702.90.51	- - - Đường sáp dừa (Coconut sap sugar)	*	*	*	*	*	*
1702.90.59	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại khác:						
1702.90.91	- - - Xi rô đường	*	*	*	*	*	*
1702.90.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường						
1703.10	- Mật mía:						
1703.10.10	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	2,7	1,8	0,9	0	0	0
1703.10.90	- - Loại khác	2,7	1,8	0,9	0	0	0
1703.90	- Loại khác:						
1703.90.10	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	2,7	1,8	0,9	0	0	0
1703.90.90	- - Loại khác	2,7	1,8	0,9	0	0	0
17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao						
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1704.90	- Loại khác:						
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	0	0	0	0	0	0
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	0	0	0	0	0	0
1704.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 18						
	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao						
18.01	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang						
1801.00.10	- Đã lên men	0	0	0	0	0	0
1801.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1802.00.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	0	0	0	0	0	0
18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo						
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	0	0	0	0	0	0
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	0	0	0	0	0	0
1804.00.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao	0	0	0	0	0	0
1805.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	5,5	3,6	1,8	0	0	0
18.06	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao						
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	5,5	3,6	1,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg:						
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	5,5	3,6	1,8	0	0	0
1806.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:						
1806.31.00	- - Có nhân	0	0	0	0	0	0
1806.32.00	- - Không có nhân	5,5	3,6	1,8	0	0	0
1806.90	- Loại khác:						
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	0	0	0	0	0	0
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	6,8	4,5	2,3	0	0	0
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ	6,8	4,5	2,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ						
1806.90.90	- - Loại khác	5,5	3,6	1,8	0	0	0
	Chương 19						
	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh						
19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:						
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	2,7	1,8	0,9	0	0	0
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	2,7	1,8	0,9	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1901.10.30	- - Từ bột đồ tương	5,5	3,6	1,8	0	0	0
	- - Loại khác:						
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	2,7	1,8	0,9	0	0	0
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	2,7	1,8	0,9	0	0	0
1901.10.99	- - - Loại khác	2,7	1,8	0,9	0	0	0
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:						
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	4,1	2,7	1,4	0	0	0
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	4,1	2,7	1,4	0	0	0
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	4,1	2,7	1,4	0	0	0
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	4,1	2,7	1,4	0	0	0
1901.90	- Loại khác:						
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:						
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	2,7	1,8	0,9	0	0	0
1901.90.19	- - - Loại khác	2,7	1,8	0,9	0	0	0
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	2,7	1,8	0,9	0	0	0
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1901.90.31	- - - Chứa sữa	2,7	1,8	0,9	0	0	0
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	2,7	1,8	0,9	0	0	0
1901.90.39	- - - Loại khác	2,7	1,8	0,9	0	0	0
	- - Các chế phẩm khác từ đồ tương:						
1901.90.41	- - - Dạng bột	5,5	3,6	1,8	0	0	0
1901.90.49	- - - Dạng khác	5,5	3,6	1,8	0	0	0
	- - Loại khác:						
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	2,7	1,8	0,9	0	0	0
1901.90.99	- - - Loại khác	4,1	2,7	1,4	0	0	0
19.02	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến						
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:						
1902.11.00	- - Có chứa trứng	10,4	6,9	3,5	0	0	0
1902.19	- - Loại khác:						
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	10,4	6,9	3,5	0	0	0
1902.19.30	- - - Miến	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1902.19.40	- - - Mì khác	0	0	0	0	0	0
1902.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác:						
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	10,4	6,9	3,5	0	0	0
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	10,4	6,9	3,5	0	0	0
1902.20.90	- - Loại khác	10,4	6,9	3,5	0	0	0
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:						
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	0	0	0	0	0	0
1902.30.30	- - Miến	0	0	0	0	0	0
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	0	0	0	0	0	0
1902.30.90	- - Loại khác	9,5	6,4	3,2	0	0	0
1902.40.00	- Couscous	10,4	6,9	3,5	0	0	0
1903.00.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự	0	0	0	0	0	0
19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:						
1904.10.10	- - Chứa ca cao	0	0	0	0	0	0
1904.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:						
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	9,5	6,4	3,2	0	0	0
1904.20.90	- - Loại khác	9,5	6,4	3,2	0	0	0
1904.30.00	- Lúa mì bulgur	9,5	6,4	3,2	0	0	0
1904.90	- Loại khác:						
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	9,5	6,4	3,2	0	0	0
1904.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
19.05	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự						
1905.10.00	- Bánh mì giòn	10,9	7,3	3,6	0	0	0
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	10,9	7,3	3,6	0	0	0
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:						
1905.31	- - Bánh quy ngọt:						
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	0	0	0	0	0	0
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	0	0	0	0	0	0
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:						
1905.32.10	- - - Bánh waffles	9,5	6,4	3,2	0	0	0
1905.32.20	- - - Bánh xốp wafers	9,5	6,4	3,2	0	0	0
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:						
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	10,9	7,3	3,6	0	0	0
1905.40.90	- - Loại khác	10,9	7,3	3,6	0	0	0
1905.90	- Loại khác:						
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	0	0	0	0	0	0
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	8,2	5,5	2,7	0	0	0
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	8,2	5,5	2,7	0	0	0
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	8,2	5,5	2,7	0	0	0
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	0	0	0	0	0	0
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	8,2	5,5	2,7	0	0	0
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	0	0	0	0	0	0
1905.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 20						
	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây						
20.01	Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic						
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	0	0	0	0	0	0
2001.90	- Loại khác:						
2001.90.10	- - Hành tây	9,5	6,4	3,2	0	0	0
2001.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic						
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	0	0	0	0	0	0
2002.90	- Loại khác:						
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	0	0	0	0	0	0
2002.90.20	- - Bột cà chua	*	*	*	*	*	*
2002.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
20.03	Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic						
2003.10.00	- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2003.90	- Loại khác:						
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2003.90.90	- - Loại khác	10,9	7,3	3,6	0	0	0
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06						
2004.10.00	- Khoai tây	0	0	0	0	0	0
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	0	0	0	0	0	0
2004.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
20.05	Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06						
2005.10	- Rau đông nhất:						
2005.10.20	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ:						
2005.10.20.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*	*	*
2005.10.20.90	- - - Loại khác	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2005.10.30	- - Phù hợp dùng cho mục đích ăn kiêng:						
2005.10.30.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*	*	*
2005.10.30.90	- - - Loại khác	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2005.20	- Khoai tây:						
	- - Dạng thanh và que:						
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*	*	*
2005.20.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2005.20.99	- - - Loại khác	9,5	6,4	3,2	0	0	0
2005.40.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	0	0	0	0	0	0
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):						
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	9,5	6,4	3,2	0	0	0
2005.59	- - Loại khác:						
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*	*	*
2005.59.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2005.60.00	- Măng tây	0	0	0	0	0	0
2005.70.00	- Ô liu	6,8	4,5	2,3	0	0	0
2005.80.00	- Ngô ngọt (<i>Zea mays var. saccharata</i>)	0	0	0	0	0	0
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2005.91.00	- - Măng tre	8,7	5,8	2,9	0	0	0
2005.99	- - Loại khác:						
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
2005.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2006.00.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác						
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	9,5	6,4	3,2	0	0	0
2007.99	- - Loại khác:						
2007.99.10	- - - Trái cây dạng nhão, trừ xoài, dứa hoặc dâu tây dạng nhão	0	0	0	0	0	0
2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây	0	0	0	0	0	0
2007.99.30	- - - Xoài nghiền (Mango purée)	0	0	0	0	0	0
2007.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:						
2008.11	- - Lạc:						
2008.11.10	- - - Đã rang	8,2	5,5	2,7	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2008.11.20	- - - Bơ lạc	0	0	0	0	0	0
2008.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2008.19	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:						
2008.19.10	- - - Hạt điều	9,5	6,4	3,2	0	0	0
	- - - Loại khác:						
2008.19.91	- - - - Đã rang	0	0	0	0	0	0
2008.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2008.20	- Dứa:						
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2008.20.90	- - Loại khác	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:						
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2008.30.90	- - Loại khác	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2008.40.00	- Lê	9,5	6,4	3,2	0	0	0
2008.50.00	- Mơ	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2008.60	- Anh đào (Cherries):						
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2008.60.90	- - Loại khác	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:						
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	9,5	6,4	3,2	0	0	0
2008.70.90	- - Loại khác	9,5	6,4	3,2	0	0	0
2008.80.00	- Dâu tây	9,5	6,4	3,2	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:						
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2008.93	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); quả lingonberries (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):						
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	8,2	5,5	2,7	0	0	0
2008.93.90	- - - Loại khác	8,2	5,5	2,7	0	0	0
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:						
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	8,2	5,5	2,7	0	0	0
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	8,2	5,5	2,7	0	0	0
2008.97.90	- - - Loại khác	8,2	5,5	2,7	0	0	0
2008.99	- - Loại khác:						
2008.99.10	- - - Quả vải	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2008.99.20	- - - Quả nhãn	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả	10,9	7,3	3,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu						
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	8,2	5,5	2,7	0	0	0
2008.99.90	- - - Loại khác	8,2	5,5	2,7	0	0	0
20.09	Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác						
	- Nước cam ép:						
2009.11.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	8,2	5,5	2,7	0	0	0
2009.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:						
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	9,5	6,4	3,2	0	0	0
2009.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:						
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	9,5	6,4	3,2	0	0	0
2009.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Nước dừa ép:						
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	9,5	6,4	3,2	0	0	0
2009.49.00	- - Loại khác	9,5	6,4	3,2	0	0	0
2009.50.00	- Nước cà chua ép	0	0	0	0	0	0
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):						
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	0	0	0	0	0	0
2009.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Nước táo ép:						
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	0	0	0	0	0	0
2009.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:						
2009.81	- - Nước quả nam việt quất ép (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); nước quả lingonberry ép (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):						
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	6,8	4,5	2,3	0	0	0
2009.81.90	- - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
2009.89	- - Loại khác:						
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	6,8	4,5	2,3	0	0	0
2009.89.20	- - - Nước dừa	6,8	4,5	2,3	0	0	0
2009.89.30	- - - Nước dừa cô đặc	6,8	4,5	2,3	0	0	0
2009.89.40	- - - Nước xoài ép cô đặc	6,8	4,5	2,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại khác:						
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	6,8	4,5	2,3	0	0	0
2009.89.99	- - - - Loại khác	6,8	4,5	2,3	0	0	0
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:						
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	*	*	*	*	*	*
2009.90.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	Chương 21						
	Các chế phẩm ăn được khác						
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng						
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:						
	- - - Cà phê hòa tan:						
2101.11.11	- - - - Được đóng gói với khối lượng tịnh không dưới 20kg	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2101.11.19	- - - - Loại khác	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2101.11.90	- - - Loại khác	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	10,9	7,3	3,6	0	0	0
	- - - Loại khác:						
2101.12.91	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2101.12.92	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê	10,9	7,3	3,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem						
2101.12.99	- - - - Loại khác	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:						
2101.20.20	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	0	0	0	0	0	0
2101.20.30	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	0	0	0	0	0	0
2101.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	0	0	0	0	0	0
21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế						
2102.10.00	- Men sống	0	0	0	0	0	0
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2102.20.10	- - Loại dùng trong chăn nuôi động vật	0	0	0	0	0	0
2102.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	0	0	0	0	0	0
21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến						
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	8,7	5,8	2,9	0	0	0
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	9,5	6,4	3,2	0	0	0
2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	9,5	6,4	3,2	0	0	0
2103.90	- Loại khác:						
	- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:						
2103.90.11	- - - Tương ớt	0	0	0	0	0	0
2103.90.12	- - - Nước mắm	0	0	0	0	0	0
2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác	0	0	0	0	0	0
2103.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:						
2103.90.21	- - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2103.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
21.04	Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất						
2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:						
	- - Chứa thịt:						
2104.10.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2104.10.19	- - - Loại khác	10,9	7,3	3,6	0	0	0
	- - Loại khác:						
2104.10.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2104.10.99	- - - Loại khác	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất:						
	- - Chứa thịt:						
2104.20.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2104.20.19	- - - Loại khác	10,9	7,3	3,6	0	0	0
	- - Loại khác:						
2104.20.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	10,9	7,3	3,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2104.20.99	- - - Loại khác	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2105.00.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	0	0	0	0	0	0
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)	0	0	0	0	0	0
2106.90	- Loại khác:						
	- - Đậu phụ:						
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	0	0	0	0	0	0
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)	0	0	0	0	0	0
2106.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2106.90.20	- - Cồn dạng bột	0	0	0	0	0	0
2106.90.30	- - Kem không sữa	0	0	0	0	0	0
	- - Chất chiết nấm men tự phân:						
2106.90.41	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
2106.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2106.90.54	- - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	0	0	0	0	0	0
2106.90.55	- - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	0	0	0	0	0	0
2106.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:						
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:						
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	0	0	0	0	0	0
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2106.90.69	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm:						
2106.90.71	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm	0	0	0	0	0	0
2106.90.72	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác	0	0	0	0	0	0
2106.90.73	- - - Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm	0	0	0	0	0	0
	- - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ:						
2106.90.81	- - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza	0	0	0	0	0	0
2106.90.89	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	0	0	0	0	0	0
2106.90.92	- - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	0	0	0	0	0	0
2106.90.93	- - - Nước cốt dừa, đã hoặc chưa làm thành bột	0	0	0	0	0	0
2106.90.95	- - - Seri kaya	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	0	0	0	0	0	0
2106.90.97	- - - Tempeh	0	0	0	0	0	0
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	0	0	0	0	0	0
2106.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 22						
	Đồ uống, rượu và giấm						
22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu; nước đá và tuyết						
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:						
2201.10.10	- - Nước khoáng	9,5	6,4	3,2	0	0	0
2201.10.20	- - Nước có ga	9,5	6,4	3,2	0	0	0
2201.90	- Loại khác:						
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2201.90.90	- - Loại khác	10,9	7,3	3,6	0	0	0
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác,						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09						
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu:						
2202.10.20	- - Nước tăng lực có hoặc không có ga	9,5	6,4	3,2	0	0	0
2202.10.30	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, loại khác, có hương liệu	9,5	6,4	3,2	0	0	0
2202.10.90	- - Loại khác	9,5	6,4	3,2	0	0	0
	- Loại khác:						
2202.91.00	- - Bia không cồn	0	0	0	0	0	0
2202.99	- - Loại khác:						
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	0	0	0	0	0	0
2202.99.20	- - - Đồ uống sữa đậu nành	0	0	0	0	0	0
2202.99.30	- - - Đồ uống từ nước dừa	0	0	0	0	0	0
2202.99.40	- - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	0	0	0	0	0	0
2202.99.50	- - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	0	0	0	0	0	0
2202.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
22.03	Bia sản xuất từ malt						
	- Bia đen hoặc bia nâu:						
2203.00.11	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	9,5	6,4	3,2	0	0	0
2203.00.19	- - Loại khác	9,5	6,4	3,2	0	0	0
	- Loại khác, kể cả bia ale:						
2203.00.91	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	9,5	6,4	3,2	0	0	0
2203.00.99	- - Loại khác	9,5	6,4	3,2	0	0	0
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09						
2204.10.00	- Rượu vang nổ	*	*	*	*	*	*
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
	- - - Rượu vang:						
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	13,6	9,1	4,5	0	0	0
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	13,6	9,1	4,5	0	0	0
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	13,6	9,1	4,5	0	0	0
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít:						
	- - - Rượu vang:						
2204.22.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	13,6	9,1	4,5	0	0	0
2204.22.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*
2204.22.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.22.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*
2204.22.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*
2204.29	- - Loại khác:						
	- - - Rượu vang:						
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	13,6	9,1	4,5	0	0	0
2204.29.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*
2204.30	- Hèm nho khác:						
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*
22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm						
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	15	10	5	0	0	0
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*
2205.90	- Loại khác:						
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
22.06	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	*	*	*	*	*	*
2206.00.20	- Rượu sa kê	*	*	*	*	*	*
	- Toddy cọ dừa:						
2206.00.31	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	*	*	*	*	*	*
2206.00.39	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Shandy:						
2206.00.41	- - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*
2206.00.49	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2206.00.50	- Vang mật ong	*	*	*	*	*	*
2206.00.60	- Rượu thu được từ việc lên men nước ép rau hoặc nước ép quả, trừ nước ép nho tươi	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ)	*	*	*	*	*	*
2206.00.99	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
22.07	Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ						
2207.10.00	- Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	10,9	7,3	3,6	0	0	0
2207.20	- Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:						
	- - Cồn etylic đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:						
2207.20.11	- - - Cồn etylic có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	5,5	3,6	1,8	0	0	0
2207.20.19	- - - Loại khác	5,5	3,6	1,8	0	0	0
2207.20.90	- - Loại khác	10,9	7,3	3,6	0	0	0
22.08	Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác						
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:						
2208.20.50	- - Rượu brandy	*	*	*	*	*	*
2208.20.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2208.30	- Rượu whisky:						
2208.30.10	- - Được đựng trong đồ chứa trên 5 lít	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2208.30.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	*	*	*	*	*	*
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	*	*	*	*	*	*
2208.60.00	- Rượu vodka	12,3	8,2	4,1	0	0	0
2208.70	- Rượu mùi:						
2208.70.10	- - Có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	12,3	8,2	4,1	0	0	0
2208.70.90	- - Loại khác	12,3	8,2	4,1	0	0	0
2208.90	- Loại khác:						
2208.90.10	- - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*
2208.90.20	- - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
2208.90.91	- - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*
2208.90.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2209.00.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic	0	0	0	0	0	0
	Chương 23						
	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến						
23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0	0	0	0	0	0
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác:						
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
2301.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu						
2302.10.00	- Từ ngô	0	0	0	0	0	0
2302.30	- Từ lúa mì:						
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	0	0	0	0	0	0
2302.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:						
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2302.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	0	0	0	0	0	0
23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên						
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:						
2303.10.10	- - Từ sản hoặc cọ sago	0	0	0	0	0	0
2303.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0	0	0	0	0	0
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0	0	0	0	0	0
23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương						
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Bột đậu tương thô:						
2304.00.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	0
2304.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2304.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2305.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	0	0	0	0	0	0
23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05						
2306.10.00	- Từ hạt bông	0	0	0	0	0	0
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0	0	0	0	0	0
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0	0	0	0	0	0
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):						
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:						
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	0
2306.49	- - Loại khác:						
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu rape khác	0	0	0	0	0	0
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu colza khác	0	0	0	0	0	0
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	0	0	0	0	0
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:						
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	0	0	0	0	0	0
2306.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2306.90	- Loại khác:						
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0	0	0	0	0	0
2306.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2307.00.00	Bã rượu vang; cặn rượu	0	0	0	0	0	0
2308.00.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật						
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VN-EAEU FTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2309.10.10	- - Chứa thịt	0	0	0	0	0	0
2309.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2309.90	- Loại khác:						
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:						
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	0	0	0	0	0	0
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	0	0	0	0	0	0
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	0	0	0	0	0	0
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	0
2309.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	0	0	0	0	0	0
2309.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 227 + 228)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng